



chén jìn

沉浸

Verb · immerse / engross

Example Sentences

tā chén jìn zài shū lǐ
他沉浸在书里。

He is immersed in the book.

tā chén jìn zài yīn yuè zhōng wàng jì le shí jiān
她沉浸在音乐中，忘记了时间。

She was immersed in the music and forgot about time.

zhè bù diàn yǐng ràng wǒ chén jìn zài yí gè qí huàn de shì jiè lǐ
这部电影让我沉浸在一个奇幻的世界里。

This movie immersed me in a fantastic world.

Trace each character, then write the word on your own.

沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉
浸	浸	浸	浸	浸	浸	浸	浸	浸	浸
浸	浸								